



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thí nghiệm VEMEDIM
Laboratory:	VEMEDIM Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH MTV Thuốc thú y và Chế phẩm sinh học VEMEDIM
Organization:	VEMEDIM Veterinary Drugs and Probiotics Company Ltd
Số hiệu/ Code:	VILAS 139
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Sinh, Hoá
Field:	Biological, Chemical
Người quản lý:	Phạm Văn Dũng
Laboratory manager:	Pham Van Dung
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Từ ngày / 08 / 2026 đến ngày / 08 / 2031
Địa chỉ/Address:	Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn I, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam Song Hau Industrial Zone – Phase I, Chau Thanh Commune, Can Tho City, Vietnam
Địa điểm/Location:	Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn I, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam Song Hau Industrial Zone – Phase I, Chau Thanh Commune, Can Tho City, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	(+84) 293 394 9269 – Ext. 162
Email:	info@vemedim.vn
Website:	https://vemedim.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thành phẩm thuốc thú y dùng để tiêm <i>Veterinary finished products for injection</i>	Thử độ vô khuẩn <i>Test for sterility</i>		GUI.QC-7.2.043/04 (2024)
2.	Nguyên liệu, Thành phẩm thuốc thú y dùng để uống <i>Materials, Veterinary finished products for oral</i>	- Thử giới hạn nhiễm khuẩn: (TPC, Men mốc, <i>Escherichia coli</i> , <i>Salmonella</i> spp., <i>Pseudomonas</i> <i>aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Enterobacteriaceae</i> - Test for microbial contamination: (TPC, Yeasts and Molds, <i>Escherichia</i> <i>coli</i> , <i>Salmonella</i> spp., <i>Pseudomonas</i> <i>aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Enterobacteriaceae</i>)		GUI.QC-7.2-044/05 (2024)

Chú thích /Note:

- GUI.QC: Phương pháp phát triển bởi Phòng thí nghiệm/*Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nguyên liệu thuốc thú y Analgin Veterinary material Analgin	- Định tính Analgin Phương pháp hoá học <i>Identification of Analgin Chemical method</i> - Xác định hàm lượng Analgin Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of Analgin content Potentiometry titration method</i>		SPM.QA.A009/07 (2023)
2.	Nguyên liệu thuốc thú y Atropin sulfate Veterinary material Atropin sulfate	- Định tính Atropin sulfate Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Atropin sulfate HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Atropin sulfate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Atropin sulfate content HPLC-UV method</i>		SPM.QA.A011/07 (2025)
3.	Nguyên liệu thuốc thú y Azithromycin Veterinary material Azithromycin	- Định tính Azithromycin Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Azithromycin HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Azithromycin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Azithromycin content HPLC-UV method</i>		SPM.QA.A108/05 (2025)
4.	Nguyên liệu thuốc thú y Cefalexin Veterinary material Cefalexin	- Định tính Cefalexin Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Cefalexin UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Cefalexin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cefalexin content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A019/08 (2023)
5.	Nguyên liệu thuốc thú y Cefquinome sulfate Veterinary material Cefquinome Sulfate	- Định tính Cefquinome Sulfate Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Cefquinome sulfate UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Cefquinome Sulfate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cefquinome sulfate content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A184/05 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Nguyên liệu thuốc thú y Ceftiofur Hydrochloride Veterinary material Ceftiofur Hydrochloride	- Định tính Ceftiofur Hydrochloride Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Ceftiofur Hydrochloride UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Ceftiofur Hydrochloride Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Ceftiofur hydrochloride content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A124/07 (2025)
7.	Nguyên liệu thuốc thú y Danofloxacin Mesylate Veterinary material Danofloxacin Mesylate	- Định tính Danofloxacin mesylate Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Danofloxacin mesylate UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Danofloxacin Mesylate Phương pháp UV-vis <i>Determination of Danofloxacin mesylate content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A027/05 (2023)
8.	Nguyên liệu thuốc thú y Dexamethasone Sodium Phosphate Veterinary material Dexamethasone Sodium Phosphate	- Định tính Dexamethasone sodium Phosphate Phương pháp HPLC-UV <i>HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Dexamethasone sodium Phosphate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Dexamethasone sodium Phosphate content HPLC-UV method</i>		SPM.QA.A030/08 (2025)
9.	Nguyên liệu thuốc thú y Diclofenac Sodium Veterinary material Diclofenac Sodium	- Định tính Diclofenac sodium Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Diclofenac sodium UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Diclofenac sodium Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Diclofenac sodium content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A132/05 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nguyên liệu thuốc thú y Diminazene aceturate Veterinary material Diminazene aceturate	- Định tính Diminazene aceturate Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Diminazene aceturate UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Diminazene ceturate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Diminazene aceturate UV-VIS method</i>		SPM.QA.A103/05 (2023)
11.	Nguyên liệu thuốc thú y Doxycycline hyclate Veterinary material Doxycycline hyclate	- Định tính Doxycycline hyclate Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Doxycycline hyclate UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Doxycycline hyclate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Doxycycline hyclate content UV-vis method</i>		SPM.QA.A037/07 (2023)
12.	Nguyên liệu thuốc thú y Enrofloxacin Veterinary material Enrofloxacin	- Định tính Enrofloxacin Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Enrofloxacin UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Enrofloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Enrofloxacin content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A026/11 (2025)
13.	Nguyên liệu thuốc thú y Fipronil Veterinary material Fipronil	- Định tính Fipronil Phương pháp UV-vis <i>Identification of Fipronil UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Fipronil Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Fipronil content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A128/06 (2026)
14.	Nguyên liệu thuốc thú y Florfenicol Veterinary material Florfenicol	- Định tính Florfenicol Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Florfenicol UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Florfenicol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Florfenicol content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A043/09 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Nguyên liệu thuốc thú y Ivermectin Veterinary material Ivermectin	- Định tính Ivermectin Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Ivermectin HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Ivermectin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Ivermectin content HPLC-UV method</i>		SPM.QA.A046/07 (2023)
16.	Nguyên liệu thuốc thú y Ketoprofen Veterinary material Ketoprofen	- Định tính Ketoprofen Phương pháp phổ UV-VIS <i>Identification of Ketoprofen UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Ketoprofen Phương pháp phổ UV-VIS <i>Determination of Ketoprofen content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A114/08 (2025)
17.	Nguyên liệu thuốc thú y Marbofloxacin Veterinary material Marbofloxacin	- Định tính Marbofloxacin Phương pháp phổ UV-VIS <i>Identification of Marbofloxacin UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Marbofloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Marbofloxacin content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A102/07 (2025)
18.	Nguyên liệu thuốc thú y Meloxicam Veterinary material Meloxicam	- Định tính Meloxicam Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Meloxicam UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Meloxicam Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Meloxicam content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A174/05 (2025)
19.	Nguyên liệu thuốc thú y Oxytocin Veterinary material Oxytocin	- Định tính Oxytocin Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Oxytocin HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Oxytocin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Oxytocin content HPLC-UV method</i>		SPM.QA.A065/07 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nguyên liệu thuốc thú y Paracetamol Veterinary material Paracetamol	- Định tính Paracetamol Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Paracetamol UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Paracetamol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Paracetamol content UV-vis method</i>		SPM.QA.A066/07 (2026)
21.	Nguyên liệu thuốc thú y Sulfadiazine Sodium Veterinary material Sulfadiazine Sodium	- Định tính Sulfadiazine Sodium Phương pháp UV - vis <i>Identification of Sulfadiazine Sodium UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Sulfadiazine sodium Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Sulfadiazine sodium content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A084/07 (2023)
22.	Nguyên liệu thuốc thú y Sulfamethoxa- zole Veterinary material: Sulfamethoxa- zole	- Định tính Sulfamethoxazole Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Sulfamethoxazole UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Sulfamethoxazole Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Sulfamethoxazole content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A087/08 (2026)
23.	Nguyên liệu thuốc thú y Tiamulin hydrogen Fumaric Veterinary material Tiamulin Hydrogen Fumarate	- Định tính Tiamulin Hydrogen Fumarate Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Tiamulin Hydrogen Fumarate HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Tiamulin Hydrogen Fumarate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Tiamulin Hydrogen Fumarate content HPLC-UV method</i>		SPM.QA.A092/09 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Nguyên liệu thuốc thú y Tolfenamic acid Veterinary material Tolfenamic acid	- Định tính Tolfenamic acid Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Tolfenamic acid UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Tolfenamic acid Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Tolfenamic acid content UV-vis method</i>		SPM.QA.A164/05 (2025)
25.	Nguyên liệu thuốc thú y Toltrazuril Veterinary material Toltrazuril	- Định tính Toltrazuril Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Toltrazuril UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Toltrazuril Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Toltrazuril content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A094/07 (2023)
26.	Nguyên liệu thuốc thú y Trimethoprim Veterinary material Trimethoprim	- Định tính Trimethoprim Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Trimethoprim UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Trimethoprim Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Trimethoprim content UV-VIS method</i>		SPM.QA.A096/07 (2026)
27.	Nguyên liệu thuốc thú y Vitamin B1 Veterinary material: Vitamin B1	- Định tính Vitamin B₁ Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Vitamin B₁ UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Vitamin B₁ Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Vitamin B₁ content UV-VIS method</i>		SPM.QA.B030/09 (2025)
28.	Nguyên liệu thuốc thú y Vitamin B12 Veterinary material: Vitamin B12	- Định tính Vitamin B₁₂ Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Vitamin B₁₂ UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Vitamin B₁₂ Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Vitamin B₁₂ content UV-VIS method</i>		SPM.QA.B031/08 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Nguyên liệu thuốc thú y Vitamin B6 Veterinary material: Vitamin B6	- Định tính Vitamin B₆ Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Vitamin B₆ UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Vitamin B₆ Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Vitamin B₆ content UV-VIS method</i>		SPM.QA.B036/09 (2025)
30.	Nguyên liệu thuốc thú y Vitamin C Veterinary material: Vitamin C	- Định tính Vitamin C Phương pháp hoá học <i>Identification of Vitamin C Chemical method</i> - Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of Vitamin C content Potentiometry titration</i>		SPM.QA.B037/06 (2023)
31.	Thành phẩm thuốc thú y Analivet Veterinary finished products Analivet	- Định tính Analgin Phương pháp phổ UV-VIS <i>Identification of Analgin UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Analgin Phương pháp phổ UV-VIS <i>Determination of Analgin content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N001XK/06 Ngày ban hành: 06/10/2023
32.	Thành phẩm thuốc thú y Avimecin Veterinary finished products Avimecin	- Định tính Azithromycin và Lidocain HCl Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Azithromycin and Lidocain HCl HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Azithromycin và Lidocain HCl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Azithromycin and Lidocain HCl contents HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N397XK/07 (2026)
33.	Thành phẩm thuốc thú y Babevit Veterinary finished products Babevit	- Định tính Vitamin B₁, B₆, B₁₂ Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Vitamins: B₁, B₆, B₁₂ HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Vitamin B₁, B₆, B₁₂ Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamins: B₁, B₆, B₁₂ contents HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N003XK/05 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Thành phẩm thuốc thú y Ceptifi Veterinary finished products Ceptifi	- Định tính Ceptiofur Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Ceptiofur UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Ceptiofur Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Ceptiofur content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N199XK/09 (2024)
35.	Thành phẩm thuốc thú y Cequin 250 Veterinary finished products Cequin 250	- Định tính Cefquinome Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Cefquinome UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Cefquinome Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cefquinome content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N312XK/05 (2024)
36.	Thành phẩm thuốc thú y Danotryl Veterinary finished products Danotryl	- Định tính Danofloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Danofloxacin UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Danofloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Danofloxacin content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N294XK/04 (2024)
37.	Thành phẩm thuốc thú y Dexa VMD Veterinary finished products Dexa VMD	- Định tính Dexamethasone Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Dexamethasone HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Dexamethasone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Dexamethasone content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N132XK/09 (2023)
38.	Thành phẩm thuốc thú y Diclofen 5% Veterinary finished products Diclofen 5%	- Định tính Diclofenac sodium Phương pháp phổ UV-VIS <i>Identification of Diclofenac sodium UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Diclofenac sodium Phương pháp phổ UV-VIS <i>Determination of Diclofenac sodium content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N235XK/08 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
39.	Thành phẩm thuốc thú y Florfen 300 <i>Veterinary finished products Florfen 300</i>	- Định tính Florfenicol Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Florfenicol HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Florfenicol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Florfenicol content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N188XK/10 (2026)
40.	Thành phẩm thuốc thú y Florvet 100 <i>Veterinary finished products Florvet 100</i>	- Định tính Florfenicol Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Florfenicol HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Florfenicol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Florfenicol content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N115XK/07 (2024)
41.	Thành phẩm thuốc thú y Fronil spot <i>Veterinary finished products Fronil spot</i>	- Định tính Fipronil Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Fipronil HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Fipronil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fipronil content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N297XK/07 (2026)
42.	Thành phẩm thuốc thú y Genvet oxyn <i>Veterinary finished products Genvet oxyn</i>	- Định tính Oxytocin Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Oxytocin HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Oxytocin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Oxytocin content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N445XK/06 (2026)
43.	Thành phẩm thuốc thú y Ketovet 100 <i>Veterinary finished products Ketovet 100</i>	- Định tính Ketoprofen Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Ketoprofen UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Ketoprofen Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Ketoprofen content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N237XK/10 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Thành phẩm thuốc thú y Loxic <i>Veterinary finished products Loxic</i>	- Định tính Meloxicam Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Meloxicam UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Meloxicam Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Meloxicam content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N298XK/06 (2025)
45.	Thành phẩm thuốc thú y Marbovitryl <i>Veterinary finished products Marbovitryl</i>	- Định tính Marbofloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Marbofloxacin UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Marbofloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Marbofloxacin content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N166XK/10 (2026)
46.	Thành phẩm thuốc thú y Paravet <i>Veterinary finished products Paravet</i>	- Định tính Paracetamol Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Paracetamol UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Paracetamol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Paracetamol content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N065XK/08 (2026)
47.	Thành phẩm thuốc thú y Tiamulin <i>Veterinary finished products Tiamulin</i>	- Định tính Tiamulin Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Tiamulin HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Tiamulin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Tiamulin content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N078XK/06 (2026)
48.	Thành phẩm thuốc thú y Tonavet <i>Veterinary finished products Tonavet</i>	- Định tính Tolfenamic acid Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Tolfenamic acid HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Tolfenamic acid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Tolfenamic acid content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N277XK/06 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
49.	Thành phẩm thuốc thú y Trimesul 24% <i>Veterinary finished products Trimesul 24%</i>	- Định tính Sulfamethoxazole và Trimethoprim Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Sulfamethoxazole and Trimethoprim HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Sulfamethoxazole và Trimethoprim Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Sulfamethoxazole and Trimethoprim contents HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N080XK/07 (2023)
50.	Thành phẩm thuốc thú y Trimesul 480S <i>Veterinary finished products Trimesul 480S</i>	- Định tính Sulfadiazine sodium và Trimethoprim Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Sulfadiazine sodium and Trimethoprim HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Sulfadiazine sodium và Trimethoprim Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Sulfadiazine sodium and Trimethoprim contents HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N081XK/07 (2025)
51.	Thành phẩm thuốc thú y Vicoxtoltra 2.5% <i>Veterinary finished products Vicoxtoltra 2.5%</i>	- Định tính Toltrazuril Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Toltrazuril HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Toltrazuril Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Toltrazuril content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N137XK/05 (2023)
52.	Thành phẩm thuốc thú y Vicoxtoltra 5% sus <i>Veterinary finished products Vicoxtoltra 5% sus</i>	- Định tính Toltrazuril Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Toltrazuril HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Toltrazuril Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Toltrazuril content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N164XK/09 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.	Thành phẩm thuốc thú y Vime - Canlamin <i>Veterinary finished products Vime - Canlamin</i>	- Định tính Calcium gluconate Phương pháp Sắc ký ion <i>Identification of Calcium gluconate Ionic chromatographic method</i> - Xác định hàm lượng Calcium gluconate Phương pháp Sắc ký ion <i>Determination of Calcium gluconate content Ionic chromatographic method</i>		SFP.QA.N089XK/08 (2026)
54.	Thành phẩm thuốc thú y Vime - Canlamin <i>Veterinary finished products Vime - Canlamin</i>	- Định tính Cyanocobalamin Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Cyanocobalamin UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Cyanocobalamin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cyanocobalamin content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N089XK/08 (2026)
55.	Thành phẩm thuốc thú y Vime - Frondog <i>Veterinary finished products Vime - Frondog</i>	- Định tính Fipronil Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Fipronil HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Fipronil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fipronil content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N197XK/12 (2025)
56.	Thành phẩm thuốc thú y Vime Cicep concen <i>Veterinary finished products Vime Cicep concen</i>	- Định tính Cephalixin Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Cephalixin UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Cephalixin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cephalixin content UV-VIS method</i>		SFP.QA.B271XK/04 (2024)
57.	Thành phẩm thuốc thú y Vimectin 1% <i>Veterinary finished products Vimectin 1%</i>	- Định tính Ivermectin Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Ivermectin HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Ivermectin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Ivermectin content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N127XK/12 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 139

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
58.	Thành phẩm thuốc thú y Vimefloro FDP Veterinary finished products Vimefloro FDP	- Định tính Florfenicol Phương pháp HPLC-UV <i>Identification of Florfenicol HPLC-UV method</i> - Xác định hàm lượng Florfenicol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Florfenicol content HPLC-UV method</i>		SFP.QA.N124XK/09 (2026)
59.	Thành phẩm thuốc thú y Vimefloro FDP Veterinary finished products Vimefloro FDP	- Định tính Doxycycline Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Doxycycline UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Doxycycline Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Doxycycline content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N124XK/09 (2026)
60.	Thành phẩm thuốc thú y Vimenro Veterinary finished products Vimenro	- Định tính Enrofloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Identification of Enrofloxacin UV-VIS method</i> - Xác định hàm lượng Enrofloxacin Phương pháp phổ UV-VIS <i>Determination of Enrofloxacin content UV-VIS method</i>		SFP.QA.N146XK/07 (2026)

Chú thích /Note:

- SPM.QA, SFP.QA: Phương pháp phát triển bởi Phòng thí nghiệm/Laboratory developed method

Trường hợp Công ty TNHH MTV Thuốc thú y và Chế phẩm sinh học VEMEDIM cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH MTV Thuốc thú y và Chế phẩm sinh học VEMEDIM phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the VEMEDIM Animal Health Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

